

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

030
TỔNG
/ VÀ
DÀ
CỔ
CỔ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103003829 Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.										
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.										
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Lê Hữu Bốn</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Đinh Văn Dĩnh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Đỗ Văn Thanh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Bùi Tuấn Anh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Fong Nyuk Loon</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch	Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên	Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên	Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch										
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên										
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên										
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên										
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên										
Ban Tổng Giám đốc	<table><tr><td>Ông Đỗ Văn Thanh</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Bùi Tuấn Anh</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Phạm Thanh Minh</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Ngô Ngọc Thường</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr></table>	Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc										
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc										
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc										
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc										
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Ông Nguyễn Học Hải</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Ông Lê Quang Thắng</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Trần Thị Hạnh Thục</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Ông Lê Quang Thắng	Thành viên	Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên				
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban										
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên										
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên										
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc										
Trụ sở chính	Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam										
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam										

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 34. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh *Đỗ Văn Thanh*
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 28 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 34. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Quảng Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4940
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

27
TY
ÉT K
H
TY
N
C

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		716.343.634.863	691.392.334.104
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	99.709.009.616	170.040.752.407
111	Tiền		91.238.798.499	155.696.194.812
112	Các khoản tương đương tiền		8.470.211.117	14.344.557.595
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		477.045.599.257	449.094.609.929
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	118.213.038.048	129.258.556.976
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.697.645.954	12.330.904.108
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	258.150.533.614	242.285.868.293
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	86.859.482.578	67.094.381.489
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4, 6	(1.875.100.937)	(1.875.100.937)
140	Hàng tồn kho	7	120.176.129.989	57.492.173.510
141	Hàng tồn kho		120.176.129.989	57.492.173.510
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.412.896.001	14.764.798.258
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	9.499.910.187	8.524.550.063
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.813.026.028	6.144.251.751
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		99.959.786	95.996.444
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		179.914.863.505	179.875.616.703
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.453.179.961	153.334.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	153.453.179.961	153.334.600.000
220	Tài sản cố định		12.131.158.908	13.738.362.074
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	5.262.873.053	6.107.391.802
222	Nguyên giá		37.289.043.804	36.818.717.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.026.170.751)	(30.711.326.013)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.868.285.855	7.630.970.272
228	Nguyên giá		16.312.424.806	16.312.424.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.444.138.951)	(8.681.454.534)
240	Tài sản dở dang dài hạn	10	3.198.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.198.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		11.132.524.636	12.802.654.629
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	10.544.944.636	12.211.294.629
268	Tài sản dài hạn khác		249.000.000	222.000.000
269	Lợi thế thương mại		338.580.000	369.360.000
270	TỔNG TÀI SẢN		896.258.498.368	871.267.950.807

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

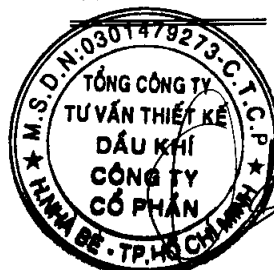
W

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		570.138.733.182	537.067.369.999
310	Nợ ngắn hạn		560.209.185.654	525.637.822.471
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	150.032.985.378	153.099.580.985
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.176.996.923	33.414.159.903
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.798.303.871	6.988.144.139
314	Phải trả người lao động		14.615.461.368	19.460.127.609
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	62.977.733.936	49.751.631.726
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	44.087.580.180	24.787.022.847
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	235.981.699.115	233.207.069.849
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	3.787.599.094	3.746.055.152
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.750.825.789	1.184.030.261
330	Nợ dài hạn		9.929.547.528	11.429.547.528
337	Phải trả dài hạn khác		179.547.528	179.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b)	9.750.000.000	11.250.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		326.119.765.186	334.200.580.808
410	Vốn chủ sở hữu		326.119.765.186	334.200.580.808
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	18.027.117.918	17.341.098.304
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	88.312.880	88.312.880
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	28.990.221.358	37.694.691.684
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.851.096.712	12.777.743.438
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.139.124.646	24.916.948.246
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	15.992.258.803	16.054.623.713
440	TỔNG NGUỒN VỐN		896.258.498.368	871.267.950.807



Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02a – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.048.009.090	258.506.274.858
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.048.009.090	258.506.274.858
11	Giá vốn hàng bán	(353.737.230.826)	(208.691.386.526)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.310.778.264	49.814.888.332
21	Doanh thu hoạt động tài chính	780.510.815	312.733.298
22	Chi phí tài chính	(8.459.386.984)	(9.553.663.312)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.458.732.280)	(9.553.446.925)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.034.910.676)	(28.377.991.882)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.596.991.419	12.195.966.436
31	Thu nhập khác	-	201.317.434
32	Chi phí khác	(86.867.283)	(35.083.614)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(86.867.283)	166.233.820
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.510.124.136	12.362.200.256
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.182.772.730)	(2.950.710.335)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.327.351.406	9.411.489.921
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	14.139.124.646	9.293.511.066
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	188.226.760	117.978.855
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	566	372
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	566	372

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03a – DN/HN

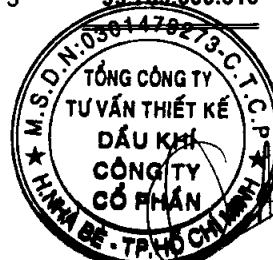
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		18.510.124.136	12.362.200.256
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.077.529.155	2.476.323.814
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(312.733.298)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(780.510.815)	-
06	Chi phí lãi vay		8.458.732.280	9.553.446.925
07	Các khoản điều chỉnh khác		30.780.000	30.780.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		28.296.654.756	24.110.017.697
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(31.769.306.908)	29.965.423.903
10	Tăng hàng tồn kho		(62.683.956.479)	(3.063.564.092)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		13.207.371.202	(25.408.191.908)
12	Giảm chi phí trả trước		690.989.869	4.750.238.336
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.563.392.688)	(9.550.827.376)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.247.995.135)	(3.278.760.424)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	268.440.148
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.648.921.500)	(966.338.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.718.556.883)	16.826.437.859
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ		(3.668.325.989)	(1.439.495.091)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ		-	17.000.000
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		780.510.815	312.733.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.887.815.174)	(1.109.761.793)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		251.374.211.087	137.729.752.325
34	Chi trả nợ gốc vay		(250.099.581.821)	(135.512.364.920)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(901.369.350)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		1.274.629.266	1.316.018.055
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.331.742.791)	17.032.694.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	170.040.752.407	36.005.372.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	99.709.009.616	53.038.066.741

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") là hoạt động tư vấn, quản lý, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 678 nhân viên (31.12.2014: 645 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được liệt kê như sau:

Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Vốn điều lệ đã góp		
		30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ	
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý Dự án Dầu khí PVE	Tư vấn quản lý dự án	91,46	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng	44,39	10.800.000.000	10.800.000.000

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất – Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu - Thuyết minh 2.4
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7.
- Quỹ dự phòng tài chính - Thuyết minh 2.20(a).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.4 Hợp nhất

Công ty mẹ soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị thực tế và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước; chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản/ khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ/ khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay/ khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống v.v. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Doanh thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng công việc phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	20.046.847.115	15.889.882.368
Tiền gửi ngân hàng	71.191.951.384	139.806.312.444
Các khoản tương đương tiền (*)	8.470.211.117	14.344.557.595
	<u>99.709.009.616</u>	<u>170.040.752.407</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba	26.634.933.724	(151.194.319)	75.396.276.016	(151.194.319)
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	91.578.104.324	-	53.862.280.960	-
	<u>118.213.038.048</u>	<u>(151.194.319)</u>	<u>129.258.556.976</u>	<u>(151.194.319)</u>

W

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	10.274.384.022	-	10.274.384.022	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	66.314.571.373	-	48.799.859.959	-
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.402.453.801	(1.723.906.618)	2.764.030.109	(1.723.906.618)
Khác	7.868.073.382	-	5.256.107.399	-
	<u>86.859.482.578</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>67.094.381.489</u>	<u>(1.723.906.618)</u>
(b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu hợp tác kinh doanh (**)	153.334.600.000	-	153.334.600.000	-
Khác	118.579.961	-	-	-
	<u>153.453.179.961</u>	<u>-</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>-</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên thể hiện các khoản tạm ứng lương và tạm ứng các khoản chi phí cho nhân viên để thực hiện các dự án của Tổng Công ty mà chưa hoàn thành và chưa được hoàn ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Phải thu hợp tác kinh doanh thể hiện khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần ("PV Gas") và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long ("Phú Long"), để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Chi tiết khoản đầu tư vào Dự án của Công ty mẹ như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng VNĐ		Số vốn thực góp VNĐ	
	VNĐ	%	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>153.334.600.000</u>

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15).



TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	2.320.000	2.320.000
Công cụ, dụng cụ	12.372.370	12.372.370
Chi phí SXKD dở dang	120.161.437.619	57.477.481.140
	<u>120.176.129.989</u>	<u>57.492.173.510</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.456.355.874	7.456.355.874
Chi phí thuê phần mềm	1.197.997.407	906.652.483
Khác	845.556.906	161.541.706
	<u>9.499.910.187</u>	<u>8.524.550.063</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	7.735.431.260	9.129.885.941
Công cụ, dụng cụ	1.221.748.290	586.609.828
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.587.765.086	2.494.798.860
	<u>10.544.944.636</u>	<u>12.211.294.629</u>

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 96 tháng.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH						
(a) Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015		5.134.479.997	16.299.662.251	6.443.440.420	8.941.135.147	36.818.717.815
Mua trong kỳ		-	434.205.989	36.120.000	-	470.325.989
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		5.134.479.997	16.733.868.240	6.479.560.420	8.941.135.147	37.289.043.804
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015		4.320.865.842	14.727.894.491	3.707.299.916	7.955.265.764	30.711.326.013
Khấu hao trong kỳ		117.195.828	397.496.597	496.714.481	303.437.832	1.314.844.738
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		4.438.061.670	15.125.391.088	4.204.014.397	8.258.703.596	32.026.170.751
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015		813.614.155	1.571.767.760	2.736.140.504	985.869.383	6.107.391.802
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		696.418.327	1.608.477.152	2.275.546.023	682.431.551	5.262.873.053

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 16,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 16,6 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.183.395.276	12.129.029.530	16.312.424.806
Mua trong kỳ	-	3.198.000.000	3.198.000.000
Chuyển sang XDCB	-	(3.198.000.000)	(3.198.000.000)
	<u>4.183.395.276</u>	<u>12.129.029.530</u>	<u>16.312.424.806</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.183.395.276	12.129.029.530	16.312.424.806
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.681.454.534	8.681.454.534
Khấu hao trong kỳ	-	762.684.417	762.684.417
	<u>-</u>	<u>9.444.138.951</u>	<u>9.444.138.951</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	9.444.138.951	9.444.138.951
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.183.395.276	3.447.574.996	7.630.970.272
	<u>4.183.395.276</u>	<u>2.684.890.579</u>	<u>6.868.285.855</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.183.395.276	2.684.890.579	6.868.285.855

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,98 tỷ đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm đang trong giai đoạn chạy thử.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	46.499.310.205	56.155.003.798
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	103.533.675.173	96.944.577.187
	<u>150.032.985.378</u>	<u>153.099.580.985</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.395.474.320	2.916.372.719
Thuế thu nhập cá nhân	611.989.235	567.879.970
Thuế giá trị gia tăng	294.163.860	3.007.214.994
Các loại thuế khác	496.676.456	496.676.456
	<u>3.798.303.871</u>	<u>6.988.144.139</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và khảo sát cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cổ tức phải trả	23.321.466.258	4.176.593.678
Nguồn kinh phí sự nghiệp	6.708.322.438	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	4.276.054.131	2.390.456.232
Quỹ tương trợ ủng hộ	3.387.111.275	3.106.034.405
Các khoản khác	6.394.626.078	12.600.938.532
	<u>44.087.580.180</u>	<u>24.787.022.847</u>
 Trong đó:		
Bên thứ ba	41.373.576.053	22.073.018.720
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.714.004.127	2.714.004.127
	<u>44.087.580.180</u>	<u>24.787.022.847</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	230.207.069.849	251.374.211.087	(248.599.581.821)	232.981.699.115
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	1.500.000.000	(1.500.000.000)	3.000.000.000
	<u>233.207.069.849</u>	<u>252.874.211.087</u>	<u>(250.099.581.821)</u>	<u>235.981.699.115</u>
(b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	14.250.000.000	-	(1.500.000.000)	12.750.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(3.000.000.000)
	<u>11.250.000.000</u>	<u>(1.500.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>9.750.000.000</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Công ty mẹ sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 6(b)).

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là giá trị hiện tại của chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

	30.6.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

W

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	16.377.955.651	88.312.880	16.722.728.559	15.324.433.274	311.535.284.591
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.916.948.246	826.385.655	25.743.333.901
Trích quỹ trong năm	-	-	-	963.142.653	-	(3.944.985.121)	(96.195.216)	(3.078.037.684)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	17.341.098.304	88.312.880	37.694.691.684	16.054.623.713	334.200.580.808
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.139.124.646	188.226.760	14.327.351.406
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(192.450.000)	(20.192.450.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	686.019.614	-	(686.019.614)	-	-
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(2.157.575.358)	(58.141.670)	(2.215.717.028)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	18.027.117.918	88.312.880	28.990.221.358	15.992.258.803	326.119.765.186

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/NQ - ĐHCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 để chia cổ tức và trích lập các quỹ.



TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 10.477 đô la Mỹ (31.12.2014: 39.226 đô la Mỹ).

20 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.951.594.714	105.473.628.411
Doanh thu bán hàng	72.893.885.186	50.240.586.915
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	87.822.809.756	74.507.906.099
Doanh thu khảo sát	10.832.063.971	11.743.347.795
Doanh thu khác	14.547.655.463	16.540.805.638
	<u>410.048.009.090</u>	<u>258.506.274.858</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.623.643.540	83.750.279.227
Chi phí nhân viên	72.955.452.720	52.716.852.368
Chi phí khấu hao	1.521.896.532	2.101.780.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.430.005.964	54.549.947.082
Chi phí khác	23.206.232.070	15.572.527.762
	<u>353.737.230.826</u>	<u>208.691.386.526</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.458.732.280	9.553.446.925
Khác	654.704	216.387
	<u>8.459.386.984</u>	<u>9.553.663.312</u>

✓

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	11.562.142.815	8.118.665.784
Chi phí thuê văn phòng	1.936.179.057	2.073.701.916
Chi phí khấu hao	555.632.623	374.543.727
Chi phí quản lý tòa nhà	1.500.038.084	1.504.981.635
Phụ cấp ăn trưa	1.535.696.150	1.452.480.789
Công tác phí	2.014.143.907	2.705.502.325
Chi phí khác	10.931.078.040	12.148.115.706
	<u>30.034.910.676</u>	<u>28.377.991.882</u>

24 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.510.124.136	12.362.200.256
Thuế tính ở thuế suất 22%	4.072.227.310	2.719.684.056
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(369.600.000)	(158.400.000)
Chi phí không được khấu trừ	83.215.881	238.596.951
Chuyển lỗ tính thuế	-	(14.342.270)
Khác	396.929.539	165.171.598
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>4.182.772.730</u>	<u>2.950.710.335</u>
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.182.772.730	2.950.710.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<u>4.182.772.730</u>	<u>2.950.710.335</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.580.677.026	98.880.249.026
Chi phí nhân công	98.586.159.220	72.234.722.742
Chi phí khấu hao	2.077.529.155	2.476.323.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.185.914.043	63.129.517.842
Chi phí khác	33.025.818.537	34.933.723.560
	<u>446.456.097.981</u>	<u>271.654.536.984</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	14.139.124.646	9.293.511.066
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>566</u>	<u>372</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Số: 22 / 2015 / TC / PCT

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế, xây lắp và dịch vụ khác. Mặt khác, Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam. Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	778.009.621.322	776.318.036.420
Xây lắp	89.909.046.666	78.868.774.959
Khác	86.480.450.315	76.658.211.605
	<u>954.399.118.303</u>	<u>931.845.022.984</u>
Loại trừ	(58.140.619.935)	(60.577.072.177)
	<u>896.258.498.368</u>	<u>871.267.950.807</u>
Nợ phải trả bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	472.652.839.565	462.608.981.222
Xây lắp	67.476.597.985	55.482.508.539
Khác	49.773.139.661	40.150.517.509
	<u>589.902.577.211</u>	<u>558.242.007.270</u>
Loại trừ	(19.763.844.029)	(21.174.637.271)
	<u>570.138.733.182</u>	<u>537.067.369.999</u>

0
NG
ẤN
LÀ
Ờ
Ồ
T



TÔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	362.031.234.917	211.507.019.975
Xây lắp	70.261.180.217	62.593.864.256
Khác	37.594.535.521	20.964.557.614
	<u>469.886.950.655</u>	<u>295.065.441.845</u>
Loại trừ	(59.838.941.565)	(36.559.166.987)
	<u>410.048.009.090</u>	<u>258.506.274.858</u>
Giá vốn bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	(317.848.952.112)	(170.856.627.407)
Xây lắp	(62.934.226.447)	(57.055.075.240)
Khác	(32.661.181.832)	(17.296.936.866)
	<u>(413.444.360.391)</u>	<u>(245.208.639.513)</u>
Loại trừ	59.707.129.565	36.517.252.987
	<u>(353.737.230.826)</u>	<u>(208.691.386.526)</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	44.182.282.805	40.650.392.568
Xây lắp	7.326.953.770	5.538.789.016
Khác	4.933.353.689	3.667.620.748
	<u>56.442.590.264</u>	<u>49.856.802.332</u>
Loại trừ	(131.812.000)	(41.914.000)
	<u>56.310.778.264</u>	<u>49.814.888.332</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện các giao dịch bằng VNĐ nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của ngoại tệ không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 422.936.614 đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	257.098.299.494	179.547.528	-
Các khoản vay	235.981.699.115	3.000.000.000	6.750.000.000
	<u>493.079.998.609</u>	<u>3.179.547.528</u>	<u>6.750.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	227.638.235.558	179.547.528	-
Các khoản vay	233.207.069.849	3.000.000.000	8.250.000.000
	<u>460.845.305.407</u>	<u>3.179.547.528</u>	<u>8.250.000.000</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petro Việt Nam"), sở hữu 29% vốn cổ phần của Công ty mẹ.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	174.121.775.295	104.337.543.229
Liên doanh Việt-Nga Vietsov Petro	31.821.705.893	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	285.673.808	1.345.554.076
	<u>491.617.154.996</u>	<u>105.683.100.000</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Technip Việt Nam	94.650.569.448	-
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	9.670.183.867	3.522.547.296
Liên doanh Vietso Petro	1.217.831.310	-
Petro Việt Nam	-	3.883.939
	<u> </u>	<u> </u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	3.447.994.945	2.318.745.121
Tiền thưởng	157.459.700	171.242.000
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>3.605.454.645</u>	<u>2.489.987.121</u>
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	76.000.414.647	42.037.761.938
Liên doanh Việt – Nga Vietso Petro	14.171.348.459	11.824.519.022
Petro Việt Nam	1.406.341.218	-
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>91.578.104.324</u>	<u>53.862.280.960</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.274.384.022	10.274.384.022
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>10.274.384.022</u>	<u>10.274.384.022</u>
Trả trước cho người bán		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.608.000	13.608.000
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>13.608.000</u>	<u>13.608.000</u>
Người mua trả tiền trước		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	17.995.010.294	7.162.067.747
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	159.284.902
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>17.995.010.294</u>	<u>7.321.352.649</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	73.563.373.063	66.168.239.863
Công ty TNHH Technip Việt Nam	28.648.068.316	28.840.292.662
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.269.654.441	1.936.044.662
Petro Việt Nam	52.579.353	-
	<u>103.533.675.173</u>	<u>96.944.577.187</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Petro Việt Nam	<u>2.714.004.127</u>	<u>2.714.004.127</u>

30 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	<u>20.000.000.000</u>

31 NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" ("Dự án") đã thảo luận xem xét lại hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") (Thuyết minh 6(b)) và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

✓

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Công ty mẹ và các đối tác. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2013 phải trả cho PV Gas và phần lợi nhuận năm 2013 được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền ước tính là 6,2 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận và giá thuê năm 2013 sẽ được thực hiện trong năm 2015, theo đó Tổng Công ty không phải thanh toán thêm cho PV Gas và do đó chưa lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

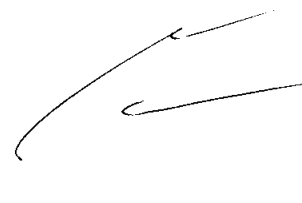
32 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này theo Thông tư 200 và Thông tư 202 như sau:

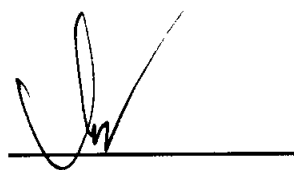
Bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
158	Tài sản ngắn hạn khác	48.799.859.959	(48.799.859.959)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	18.294.521.530	48.799.859.959	67.094.381.489
258	Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	(153.334.600.000)	-
216	Phải thu dài hạn khác	-	153.334.600.000	153.334.600.000
415	Quỹ dự phòng tài chính	9.699.487.878	(9.699.487.878)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	7.641.610.426	9.699.487.878	17.341.098.304
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	16.054.623.713	16.054.623.713
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	16.054.623.713	(16.054.623.713)	-

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2015.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc